

NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VIỆT NAM SAU HAI NĂM VÀO WTO (2007 - 2008)

PGS.TS. Nguyễn Sinh Cúc

Tổng cục Thống kê

Ngày 7 tháng 11 năm 2006, Việt Nam được kết nạp vào Tổ chức Thương mại Thế giới(WTO), là thành viên thứ 150. Sự kiện quan trọng này vừa là cơ hội, thời cơ lại vừa là thách thức đối với kinh tế Việt Nam nói chung, nông nghiệp và nông thôn nói riêng trong quá trình phát triển và hội nhập kinh tế thế giới. Thực tế đó đã được chứng minh khá rõ nét trong gần hai năm đầu gia nhập WTO (2006 - 2008)

1. Những yếu tố ảnh hưởng của gia nhập WTO đối với nông nghiệp và nông thôn Việt Nam

Đối với một nước kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, 72,86% dân số sống ở nông thôn, gần 70% lao động làm nông nghiệp; 20,4% GDP do nông nghiệp tạo ra và 30% kim ngạch xuất khẩu có nguồn gốc từ nông lâm nghiệp và thủy sản (2006), thì tác động của WTO vào khu vực nông nghiệp, nông thôn càng rõ nét. Tác động đó bao gồm cả hai mặt: phát huy được lợi thế, thời cơ cũng như phải đối mặt với những yếu thế, bất cập và thách thức mới.

1.1. Phát huy lợi thế và thời cơ

Về lợi thế: Vào thời điểm gia nhập WTO (11/2006), nông nghiệp, nông thôn Việt Nam có nhiều lợi thế. Sau 20 năm đổi mới, quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế trong nông nghiệp và nông thôn theo hướng chuyển từ sản xuất tự cung tự cấp là chính sang sản xuất hàng hoá gắn với thị trường thế giới và khu vực dựa trên cơ sở đơn vị sản xuất là kinh tế nông hộ ở khu vực nông thôn đã đạt được những thành tựu mới. Nông nghiệp Việt Nam (theo nghĩa rộng gồm cả lâm nghiệp và thủy sản) đã có nhiều thay đổi so với trước. Từ một nền nông nghiệp độc canh, tự cung tự cấp lương thực là chủ yếu trước đổi mới, đã từng bước chuyển thành nền nông nghiệp đa canh, có tỷ suất hàng hoá ngày càng cao gắn với thị trường trong nước và xuất khẩu. Trước ngưỡng cửa của WTO, nông nghiệp Việt Nam đã bước đầu mang Dáng dấp của một nền nông nghiệp hàng hoá có những nét hiện đại đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của thị trường trong nước với nhu cầu cao hơn đồng thời dư thừa nông sản, thủy sản xuất khẩu.

- Sản phẩm nông nghiệp đã đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm quốc gia trong mọi tình huống dù cho thiên tai nặng nề và biến động bất lợi của thị trường thế giới. Ngay cả những năm thiên tai dồn dập, như năm 2006, thị trường và giá cả nông sản thủy sản trong nước vẫn ổn định, không có cơn sốt dù nhỏ về giá ngay tại những vùng bị thiên tai, dịch bệnh nặng. Hộ và khẩu thiếu đói lương thực trong nông thôn vào mùa giáp hạt cả nước năm 2006 vẫn giảm 36% so với năm trước. Nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản vẫn được đáp ứng khá kịp thời, có phần dư dật (như mía, dừa, lạc, đỗ tương, thủy sản..).

- Cả nước đã hình thành các vùng sản xuất nông sản hàng hoá quy mô lớn, chuyên canh và thâm canh cao như lúa gạo vùng ĐBSCL và đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), cây ăn trái ở ĐBSCL và Đông Nam Bộ; cây cà phê và cao su ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, cây chè ở miền núi phía Bắc, thủy sản ở Nam Trung Bộ và ĐBSCL... Chính các vùng sản xuất hàng hoá lớn tập trung đó đã cung cấp nông sản hàng hoá và xuất khẩu trong những năm qua và là dấu hiệu của nền nông nghiệp hàng hoá lớn đã và đang hình thành, khác hẳn thời kỳ trước đổi mới.

- Quan hệ sản xuất trong nông nghiệp đã chuyển mạnh theo hướng phát triển kinh tế hộ và trang trại phù hợp với yêu cầu giải phóng sức sản xuất, thích ứng với cơ chế thị trường. Năm 2006 cả nước có trên 113,7 nghìn trang trại hoạt động trong các lĩnh vực trồng trọt chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, kinh doanh lâm nghiệp. Các trang trại cũng là đơn vị sản xuất nông sản hàng hoá lớn cung cấp cho thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Khoa học kỹ thuật phục vụ nông nghiệp Việt Nam ngày nay đã đáp ứng khá đầy đủ các yêu cầu của nền nông nghiệp hàng hoá gắn với xuất khẩu. Công nghệ sinh học, tưới tiêu, làm đất, phân bón, bảo quản, sau thu hoạch... ngày càng tiến bộ và đã góp phần tích cực vào thâm canh tăng năng suất cây trồng, vật nuôi theo yêu cầu thị trường. Năng suất lúa của Việt Nam những năm gần đây đã gấp 2 lần của Thái Lan, Philippines và vượt cả Indonesia... nhờ ứng dụng các công nghệ sinh học và phân bón. Tỷ lệ đất nông nghiệp được tưới tiêu của Việt Nam cao hơn nhiều so với Thái Lan và Philippines.

- Nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu của Việt Nam hiện đã đứng hàng nhất, nhì thế giới, trong đó hạt tiêu thứ nhất, gạo, cà phê thứ 2, hạt điều, cao su tự nhiên thứ 3, thủy sản đã đạt kim ngạch trên 3,363 tỷ USD năm 2006 với nhiều loại được khách hàng các thị trường khó tính như Bắc Mỹ, EU, Nhật Bản, Singapore... chấp nhận. Năm 2006, lượng gạo thơm Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản đã tăng gấp hơn 2 lần năm 2005.

- Chi phí sản xuất thấp: Nông nghiệp Việt Nam có ưu điểm là chi phí sản xuất thấp so với các nước khác trong khu vực. Bên cạnh chi phí vật chất còn phụ thuộc vào thị trường và giá cả thế giới như xăng dầu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống thủy sản (tôm).. nhưng chi phí lao động sống lại rất thấp do giá trị ngày công trong nông thôn không cao, thu nhập của lao động nông nghiệp nói chung thấp. Tuy nhiên trình độ văn hoá, kiến thức khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất hàng hoá trong cơ chế thị trường của nông dân đã có nhiều tiến bộ. Những yếu tố trên đây là tiền đề cơ bản để nông sản đứng vững trong cạnh

tranh trên thị trường, là lợi thế mới, là hành trang không hề kém của nông nghiệp Việt Nam khi gia nhập WTO.

Thời cơ: khi gia nhập WTO thị trường xuất khẩu nông sản, thủy sản của Việt Nam sẽ mở rộng. Các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam được tự do xâm nhập các thị trường 149 nước thành viên WTO với tư cách bình đẳng mà không phải chịu những hạn chế về số lượng, không phải nhờ qua nước trung gian. Các thị trường khó tính như EU, Mỹ, Nhật Bản... không còn là vùng cấm của nông sản Việt Nam. Thương hiệu nông sản, thủy sản "Made in Việt Nam" sẽ hình thành và đứng vững trên thị trường trong nước và xuất khẩu. Hàng loạt mặt hàng nông sản Việt Nam trước đây xuất khẩu nhờ thương hiệu của nước thứ 3 thì nay sẽ xuất khẩu trực tiếp. Do vậy chi phí trung gian giảm, nhiều thương hiệu hàng hoá như cà phê Trung Nguyên, gạo thơm Chợ Đào, nếp cái Hoa Vàng, nho Ninh Thuận, chè Thái Nguyên, hạt tiêu Phú Quốc, tôm hùm, tôm càng xanh, cá ngừ đại dương, bưởi Năm Roi, Biên Hoà, Diên, Phúc Trạch, cam Cần Thơ, xoài cát Bến Tre, Tiền Giang sẽ lần lượt hình thành và cạnh tranh trên thị trường thế giới. Các loại nông sản thế giới sẽ tràn ngập thị trường Việt Nam cũng là thời cơ để các doanh nghiệp, các chủ trang trại và hàng triệu hộ nông dân tiếp cận với thị trường thế giới ngay tại Việt Nam, từ đó giúp họ điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sản xuất từng loại nông sản để tăng sức cạnh tranh ngay trên thị trường trong nước.

- Vào WTO sản xuất công nghiệp và dịch vụ khu vực nông thôn sẽ có bước phát triển đột biến. Làn đầu tư mới từ Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga và nhất là EU sẽ chảy mạnh vào Việt Nam, trong đó khả năng thu hút vào lĩnh vực nông nghiệp sẽ tăng cao. Nhiều dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có công nghệ hiện đại sẽ tạo điều kiện gắn sản xuất nông sản với chế biến và xuất khẩu; xây dựng nâng cấp kết cấu hạ tầng nông thôn. Chất lượng nông sản xuất khẩu của Việt Nam sẽ được nâng lên, tình trạng xuất khẩu nông sản thô, chất lượng kém sẽ được hạn chế và giảm dần. Lao động nông nghiệp sẽ chuyển nhanh sang công nghiệp chế biến nông sản và dịch vụ thương mại phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn. Một nền nông nghiệp thương phẩm sẽ hình thành và phát triển nhanh cùng với lộ trình gia nhập WTO.

Đó là điều kiện, là thời cơ mới để sản xuất khu vực này có thêm vốn, lao động kỹ thuật, khoa học công nghệ, thị trường mới nhằm thực hiện CNH, HĐH và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Các yếu tố để tích tụ ruộng đất theo hướng sản xuất hàng hoá lớn, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề của lao động nông thôn sẽ có khả năng tăng lên.

1.2. Những yếu thế và bất cập

Bên cạnh lợi thế, thời cơ, nông nghiệp, nông thôn Việt Nam khi vào WTO vẫn còn nhiều yếu thế và bất cập mới.

- Thứ nhất, sản phẩm nông nghiệp Việt Nam hiện nay sản xuất ra chủ yếu để tiêu dùng cho người sản xuất, còn sản phẩm hàng hoá chiếm tỷ trọng không lớn, nhất là các sản phẩm lương thực, thực phẩm tiêu dùng cho đời sống như lúa, ngô, khoai, rau đậu các loại, thịt gia súc và gia cầm.

- Thứ hai, Đơn vị sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp là hộ gia đình nông dân, có quy mô sản xuất rất bé, sản xuất lại phân tán, công cụ sản xuất nhiều vùng, nhất là vùng núi, vùng sâu vẫn còn lạc hậu. Bên cạnh đó các hoạt động dịch vụ cung ứng vật tư, tưới tiêu, thu gom nông sản hàng hoá lại do HTX, tổ kinh tế hợp tác và các doanh nghiệp tư nhân, thương lái thực hiện. Trong khi đó, các chính sách và cơ chế quản lý các tổ chức dịch vụ nông nghiệp lại chưa hoàn thiện, nên người nông dân vẫn chịu thiệt thòi nhiều mặt. Tình trạng ép giá nông sản vẫn còn phổ biến.

- Thứ ba, cơ cấu sản xuất nông nghiệp chưa theo kịp yêu cầu của thị trường tiêu dùng trong nước và xuất khẩu nhưng chuyên dịch rất chậm, không đều và không vững chắc.. Nhược điểm này trước hết và chủ yếu thể hiện rõ nét ở cơ cấu sản xuất trong nội bộ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản mở rộng và trong từng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo nghĩa hẹp.

+ Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vẫn giao động ở mức từ 80,5% đến 81% và có xu hướng tăng dần: tỷ trọng lâm nghiệp giảm dần. Tỷ trọng ngành thủy sản tuy có tăng dần nhưng xu hướng chưa ổn định, tính vững chắc chưa cao do tác động tiêu cực của thị trường xuất khẩu thủy sản, nhất là thị trường Mỹ, Nhật.

+ Cơ cấu sản xuất nông nghiệp (nghĩa hẹp) còn mang nặng tính độc canh, tự cấp, tự túc, phân tán, qui mô nhỏ.

Trồng trọt và chăn nuôi là hai ngành sản xuất chính của nông nghiệp theo nghĩa hẹp. Mục tiêu đề ra đến năm 2010, tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm 25% giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp. Tuy nhiên, thực tế diễn ra trong những năm đổi mới không đáp ứng được yêu cầu đó, ngược lại đã xuất hiện xu hướng giảm dần và không ổn định trên phạm vi cả nước cũng như từng vùng, từng địa phương. Trong ngành trồng trọt, tỷ trọng nhóm cây lương thực vẫn rất lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt, tỷ trọng các nhóm cây khác như rau đậu, cây công nghiệp, cây ăn quả... tuy có tăng nhưng mức độ và tốc độ rất chậm.

+ Hạn chế trong sản xuất lúa nước ta là chưa gắn chặt với chế biến và thị trường, nhất là thị trường thế giới trong bối cảnh hội nhập. Chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng chưa cao, chưa tương xứng với vị trí và tiềm năng đất đai, nguồn nước, lao động trồng lúa của các vùng. Sản xuất lúa không đồng đều, trong khi năng suất, sản lượng và chất lượng lúa gạo vùng ĐBSCL và ĐBSH tăng khá nhanh thì 6 vùng còn lại đều tăng chậm và giảm. Cơ cấu giống lúa vẫn còn mang nặng tính truyền thống, chậm chuyển đổi sang sản xuất hàng hoá. Chất lượng lúa gạo tuy có tiến bộ song về cơ bản vẫn còn khoảng cách xa với yêu cầu thị trường và chưa ổn định.

+ Cây công nghiệp tăng nhanh nhưng tự phát. Đến nay, cả nước có 1,5 triệu ha đất trồng cây công nghiệp lâu năm chiếm 70% tổng diện tích cây lâu năm và 800 nghìn ha cây công nghiệp hàng năm, chiếm 7,7% tổng diện tích cây hàng năm, tạo ra giá trị sản xuất hơn

23,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 25% tổng giá trị sản xuất ngành trồng trọt và 20% giá trị sản xuất nông nghiệp.

- Dân số nông thôn tăng nhanh, trung bình mỗi năm dân số tăng thêm trên 1 triệu người càng tăng sức ép cầu lương thực, chủ yếu là lúa gạo, nhu cầu về đất thổ cư do san tách hộ nông nghiệp làm giảm đất lúa. Quỹ đất canh tác lúa có xu hướng giảm dần do quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá diễn ra nhanh. Một số vấn đề xã hội nông thôn diễn biến phức tạp: Lao động thừa, việc làm thiếu, thu nhập dân cư nông thôn thấp, khoảng cách thu nhập và đời sống giữa dân cư và thành thị tăng, tỷ lệ hộ nghèo trong nông thôn còn cao, trình độ dân trí thấp, tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo còn rất lớn nên rất khó khăn tìm việc làm mới ngoài nông nghiệp. Cơ sở hạ tầng giao thôn còn nhiều bất cập, nhất là, thủy lợi, điện, giao thông, y tế.

- Khi vào WTO thị trường Việt Nam, thuế suất nhập khẩu nông sản, thủy sản sẽ giảm dần theo lộ trình và hàng nông sản các nước với chất lượng và độ sạch cao hơn, giá cả cạnh tranh... cũng sẽ tràn ngập, nên những yếu thế của nông sản sản xuất trong nước sẽ gặp khó khăn ngay trên sân nhà. Sự bảo hộ của nhà nước đối với sản xuất nông nghiệp tuy còn nhưng không lớn và giảm dần, nhất là bảo hộ nông sản xuất khẩu. Thách thức đối với nông nghiệp cũng theo đó tăng lên.

2. Thực trạng nông nghiệp, nông thôn Việt Nam sau gần 2 năm gia nhập WTO (2006 - 2008)

2.1. Những chuyển biến tích cực

Thứ nhất: Sản xuất nông nghiệp Việt Nam tiếp tục phát triển toàn diện, tăng trưởng khá và chuyên dịch theo hướng hàng hoá. Phát huy thành quả của hơn 20 năm đổi mới và tranh thủ các yếu tố và thời cơ thuận lợi do WTO tạo ra, trong gần 2 năm qua, nông nghiệp Việt Nam đã từng bước chuyển thành nền nông nghiệp đa canh, có tỷ suất hàng hoá ngày càng cao gắn với thị trường trong nước và xuất khẩu. Số lượng sản phẩm tăng nhanh, chủng loại sản phẩm đa dạng, chất lượng ngày càng cao, cơ cấu sản phẩm có nhiều thay đổi, điều kiện và tính chất của các yếu tố sản xuất cũng có nhiều điểm mới so với trước.

Sau khi vào WTO, nông nghiệp Việt Nam bước đầu mang dáng dấp của một nền sản xuất hàng hoá có những nét hiện đại đáp ứng được các yêu cầu của thị trường trong nước với nhu cầu cao hơn về chất lượng. Mặc dù 2 năm qua, thiên tai, sâu bệnh, dịch cúm gia cầm, gây hậu quả nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản; giá cả phân bón vật tư nông nghiệp tăng cao, nhưng sản xuất nông nghiệp Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển theo hướng bền vững, tốc độ tăng trưởng khá cao. Tốc độ tăng trưởng GDP của khu vực này năm 2007 vẫn đạt 4,3%, cao hơn năm 2006. 6 tháng đầu năm 2008 tăng 3,0% và ước tính cả năm tăng 4,5%, cao hơn tốc độ tăng cùng kỳ năm 2007. Sản phẩm nông nghiệp sản xuất trong nước 2 năm qua vẫn đảm bảo an ninh lương thực, thực phẩm quốc gia trong mọi tình huống dù cho cuộc khủng hoảng lương thực thế giới đầu năm 2008 diễn ra gay gắt. Nông sản hàng hoá Việt Nam vẫn đáp ứng đầy đủ nhu cầu nguyên liệu cho công nghiệp chế biến như mía đường, rau quả, lúa gạo, chè. Các hợp đồng xuất khẩu đã ký kết với khách hàng được thực

hiện theo đúng cam kết WTO. Chính phủ đã thực hiện xoá bỏ trợ cấp xuất khẩu nông sản theo đúng cam kết WTO và mở cửa thị trường, giảm thuế suất đối với các mặt hàng nông sản nhập khẩu theo đúng lộ trình. Tình trạng trợ cấp mua lúa, cà phê, tạm trữ xuất khẩu như các năm trước đã không còn. Năm 2007 và 8 tháng đầu năm 2008 giá cả nông sản, thủy sản trong nước tuy có tăng cao hơn năm 2007 nhưng về cơ bản vẫn ổn định, không có cơn sốt lớn về thiếu lương thực thực phẩm như các năm trước. Lượng gạo hỗ trợ đồng bào vùng bị thiên tai tăng cao nhưng vẫn đáp ứng đủ nhu cầu cơ bản của đời sống dân cư, không để dân đói. Lượng gạo xuất khẩu năm 2007 và 2008 vẫn đạt kế hoạch 4,5 triệu tấn/năm theo hợp đồng đã ký kết từ đầu năm.

Thứ hai: Thị trường xuất khẩu mở rộng, tăng trưởng xuất khẩu nông sản tăng cao cả về lượng và giá. Theo các cam kết của WTO về mở cửa thị trường, trong 2 năm qua hoạt động xuất khẩu nông sản theo hướng tăng chất lượng, đảm bảo an toàn thực phẩm đi đôi với xoá dần sự bảo hộ của nhà nước về xuất khẩu các mặt hàng này đã được thực hiện khá tốt trên phạm vi toàn ngành từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ nông sản. Nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu, đã đứng vững trên thị trường cũ đồng thời mở rộng vào các thị trường mới để góp phần giải quyết đầu ra cho nông sản hàng hoá bằng đẩy mạnh xuất khẩu. Các mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực không chỉ giữ vững vị trí hàng nhất, nhì thế giới về số lượng mà bước đầu vươn tới cả chất lượng, giá cả và vệ sinh an toàn thực phẩm. Tính chung 2 năm sau khi vào WTO, kim ngạch xuất khẩu nông sản, thủy sản Việt Nam tiếp tục tăng trưởng cao; năm 2007 đạt 10,9 tỷ USD, tăng 21,7% so năm 2006, trong đó hàng nông sản đạt 7,2 tỷ USD, tăng 35,5%, hàng thủy sản đạt 3,7 tỷ USD, tăng 12,1%. Năm 2008 ước tính tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu nông lâm thủy sản tiếp tục tăng cao, khoảng 25-27% so năm 2007. Riêng 8 tháng đầu năm 2008, kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực đã tăng cao hơn mức cùng kỳ 2007, trong đó: hạt điều tăng 42,8%; gạo tăng 94,6%; cà phê tăng 83,2%; cao su tăng 73,1%, chè tăng 22,6%, thủy sản tăng 33,7% so với cùng kỳ năm 2007.

Nét nổi bật trong những kết quả đó trong 2 năm qua không phải do tăng số lượng mà là tăng chất lượng và độ an toàn thực phẩm nên giá cả hàng nông sản Việt Nam xuất khẩu tăng lên, thị trường mở rộng kể cả thị trường khó tính như Nhật Bản, EU và Mỹ. Sau khi vào WTO, nhiều mặt hàng nông sản Việt Nam không chỉ tăng ở các thị trường truyền thống đã có mà đã bước đầu xâm nhập ngày càng nhiều vào các thị trường mới như Nam Mỹ, châu Phi, Nam Á với lượng và giá tăng dần. Mặt hàng gạo, thủy sản, chè là thí dụ rõ nét. Lượng gạo Việt Nam xuất khẩu vào thị trường Nhật gần 2 năm qua tăng hơn 2 lần so cùng kỳ năm 2006. Chênh lệch về giá gạo cùng loại của Việt Nam so với gạo Thái Lan đã rút ngắn đáng kể. Cùng với thị trường Nhật Bản, mặt hàng gạo Việt Nam còn đứng vững trên thị trường nhiều nước EU, Nga, các nước châu á như Indonexia, Philippines. Cùng với gạo là thủy sản. Kết quả bức tranh xuất khẩu thủy sản 2 năm sau khi Việt Nam gia nhập WTO đã khác trước. Chưa bao giờ thị trường và giá cả hàng thủy sản xuất khẩu Việt Nam lại sáng lạn như năm qua. Số lượng doanh nghiệp thủy sản đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường EU, Mỹ và Nhật Bản năm qua tăng gấp 2 lần so với trước đây.

Thứ ba: Đổi mới về nhận thức của người sản xuất nông nghiệp (nghĩa rộng). Khi vào WTO thị trường Việt Nam, thuế suất nhập khẩu nhiều mặt hàng nông sản, thủy sản đã giảm dần theo lộ trình, sự bảo hộ của nhà nước cho nông nghiệp cũng hạn chế theo cam kết WTO. Là thành viên WTO nên Việt Nam cũng phải mở cửa thị trường nông sản như các thành viên khác. Hàng nông sản các nước với chất lượng và độ sạch cao hơn, giá cả cạnh tranh... cũng đã thâm nhập vào các siêu thị Việt Nam.. Đó là thịt bò Mỹ, úc, quả tươi Trung Quốc, gạo Thái Lan, lúa mì, sữa và các sản phẩm sữa châu Âu. Tuy số lượng hàng nông sản ngoại nhập chưa nhiều nhưng cũng tăng khá: năm 2007 giá trị nhập khẩu lúa mì tăng 44%, sữa và sản phẩm sữa tăng 19,5%, dầu mỡ thực vật tăng 68,2%, thức ăn gia súc và NPL tăng 51,5% so cùng kỳ 2006. 8 tháng đầu năm 2008, kim ngạch nhập khẩu lúa mì tăng 13,1%; thức ăn gia súc và NPL tăng 70,5%; bông tăng 58,4%; gỗ NPL gỗ tăng 18,2% sữa và sản phẩm sữa tăng 38,8%; phân Ure tăng 24,8% Do có phân bón và nông sản ngoại nhập nên sản phẩm nông nghiệp sản xuất trong nước gặp khó khăn hơn trong cuộc cạnh tranh với hàng ngoại ngay trên sân nhà. Sự bảo hộ của nhà nước đối với sản xuất nông nghiệp tuy còn nhưng không lớn và giảm dần, nhất là bảo hộ nông sản xuất khẩu.

Nhận thức được thách thức đó, tư duy của một bộ phận hộ nông dân, trang trại đã có bước chuyển biến bước đầu theo lộ trình gia nhập WTO. Tư duy sản xuất nông nghiệp sạch, chất lượng cao, chi phí thấp để tăng sức cạnh tranh trên thị trường đã bước đầu thay thế tư duy năng suất cao, sản lượng nhiều bằng mọi giá của các năm trước. Các vùng sản xuất tập trung chè, trái cây, chăn nuôi lợn thịt hướng nạc... cũng có bước chuyển biến tích cực theo hướng chất lượng, sạch và chi phí thấp nên sản phẩm xuất khẩu năm qua đã tăng khá nhanh so với trước đây khi chưa vào WTO. Nhờ đó, các mặt hàng nông sản chủ lực của Việt Nam bước đầu đã đáp ứng được yêu cầu tăng chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, giá cả thấp hơn để tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

Thứ tư: Vai trò của nhà nước đối với nông nghiệp được tăng cường phù hợp với cam kết WTO. Gần 2 năm vào WTO, nhận thức của các ngành, các cấp về nông nghiệp, nông thôn đã có bước chuyển biến tích cực theo hướng quan tâm nhiều hơn, đầu tư tập trung hơn cho các khâu quan trọng trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông sản để tăng hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho nông dân. Hàng loạt cơ chế, chính sách của nhà nước đối với nông nghiệp đã được ban hành hỗ trợ nông nghiệp phù hợp với cam kết WTO. Đó là chính sách miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp trong mức hạn điền, bỏ thủy lợi phí, giảm các khoản đóng góp cho nông dân, khuyến khích ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và chế biến nông sản, nhất là công nghệ sinh học và công nghệ sau thu hoạch, nông nghiệp công nghệ cao vùng ven thành phố lớn. Nghị quyết “về nông nghiệp, nông dân và nông thôn” được Hội nghị Ban Chấp hành TW Đảng lần thứ bảy (Khoá X) thông qua tháng 7/2008 là minh chứng rõ ràng.

Thứ năm: Sau khi vào WTO, quá trình chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế trong ngành nông nghiệp (nghĩa rộng) theo hướng chuyển từ sản xuất tự cung tự cấp là chính sang sản xuất hàng hoá gắn với thị trường thế giới và khu vực diễn ra nhanh hơn, đồng bộ hơn. Sự chuyển đổi này đã tạo tiền đề và điều kiện để thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển

theo hướng hàng hoá gắn với thị trường chặt chẽ hơn. Cơ chế kinh tế dựa trên cơ sở đơn vị sản xuất nông nghiệp là Kinh tế nông hộ, trang trại tư nhân và HTXNN... đã xuất hiện những nhân tố mới.

Khoa học kỹ thuật phục vụ nông nghiệp Việt Nam ngày nay đã đáp ứng khá đầy đủ các yêu cầu của nền nông nghiệp hàng hoá gắn với xuất khẩu. Công nghệ sinh học, tưới tiêu, làm đất, phân bón, bảo quản, sau thu hoạch... ngày càng tiến bộ và đã góp phần tích cực vào thâm canh tăng năng suất cây trồng, vật nuôi theo yêu cầu thị trường.

Thứ sáu: kinh tế - xã hội nông thôn đổi mới

Kết cấu hạ tầng nông thôn tiếp tục được xây dựng mới và nâng cấp.

Phát triển nhanh mạng lưới điện ở nông thôn. Năm 2007 có tới 98,9% số xã, 92,4% số thôn có điện (trong đó 87,8% số thôn có điện lưới quốc gia) và tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng điện đó lên tới 94,2%. Như vậy, sau 12 năm tỷ lệ số hộ có điện đó tăng thêm 41,2%, nên đến năm 2006 ở khu vực nông thôn chỉ còn 5,8% số hộ chưa có điện.

Đường giao thông nông thôn được xây dựng và nâng cấp cả về số lượng và chất lượng.

Đến năm 2007 cả nước có 8790 xã có đường ô tô đến được trụ sở UBND xã, chiếm 96,9% tổng số xã (năm 1994 là 87,9% và năm 2001 là 94,2%); trong đó, có 8488 xã (chiếm 96,6%) có đường ô tô đi lại được quanh năm, và có 6356 xã (chiếm 70%).

Hệ thống trường học các cấp ở nông thôn tiếp tục được mở rộng và phát triển, đến năm 2007 có 88,3% số xã có trường mẫu giáo/mầm non, 99,3% số xã có trường tiểu học, 90,8% số xã có trường trung học cơ sở (năm 1994 là 76,6%, năm 2001 là 84,4%), 10,8% số xã có trường trung học phổ thông (năm 1994 là 7%, năm 2001 là 8,5%). Điểm tiến bộ về giáo dục tiểu học là số trường bình quân 1 xã 1,44 trường. Việc mở thêm các điểm trường ở các thôn, đó tạo điều kiện thuận lợi để học sinh không phải đi học xa, giảm được tình trạng học sinh bỏ học. Các cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo phát triển, mở rộng đến cấp thôn, đến nay có 54,5% số thôn có lớp mẫu giáo, 16,1% số thôn có nhà trẻ.

Hệ thống y tế nông thôn được quan tâm xây dựng đó và đang trở thành tuyến chăm sóc sức khoẻ ban đầu quan trọng của nhân dân.

Đến năm 2007, có 9013 xã có trạm y tế, chiếm 99,3% tổng số xã và tăng 128 xã so với năm 2001. Bình quân 1 trạm y tế xã có 0,63 bác sỹ và 1 vạn dân có 1 bác sỹ (năm 2001 các con số tương ứng là 0,51 và 0,8). Khu vực nông thôn có 3964 trạm y tế xã, chiếm 44%, đó được xây dựng kiên cố.

Chương trình cung cấp nước sạch nông thôn đạt được những kết quả khả quan, với 36,5% số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung. Vệ sinh môi trường nông thôn đang từng bước được quan tâm, đến nay đó có 12,2% số xã và 5,6% số thôn có xây hệ thống

thoát nước thải chung, 28,4% số xã có tổ chức/hoặc thuê thu gom rác thải. Môi trường ở nông thôn ngày càng được cải thiện.

Mạng lưới thông tin, văn hóa phát triển nhanh, góp phần cải thiện đời sống tinh thần của nhân dân. Đến năm 2007, khu vực nông thôn có 7757 xã, chiếm 85,5% số xã có điểm bưu điện văn hoá (năm 2001 là 71,9%). Tỷ lệ xã có điểm bưu điện văn hoá được nối mạng internet đạt 20,7%. Ngoài ra khu vực nông thôn còn có 2022 xã, chiếm 22,3%, có trạm bưu điện xã. Cả hai loại hình điểm bưu điện văn hoá xã và trạm bưu điện xã về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu thông tin liên lạc ở khu vực nông thôn. Những năm gần đây trên địa bàn xã phát triển nhanh các điểm dịch vụ internet tư nhân phục vụ nhu cầu truy cập thông tin của nhân dân, đến năm 2007 đó có 2952 xã (chiếm 32,5%), với 7752 điểm internet tư nhân, bình quân 1 xã có 0,85 điểm. Số hộ có máy điện thoại (cố định/di động) là 2,924 triệu hộ, chiếm 21,2% số hộ, tăng 15,9% so năm 2001; bình quân cứ 4,7 hộ thì có 1 hộ có máy điện thoại.

Hệ thống ngân hàng thương mại và quỹ tín dụng nhân dân được hình thành ở khu vực nông thôn nhiều hơn những năm trước, tạo thuận lợi cho nhân dân tiếp cận vay vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Đến năm 2007, có 1100 xã, chiếm 12,1% số xã, có ngân hàng/chi nhánh ngân hàng đúng trên địa bàn; có 920 xã, chiếm 10,1% số xã, có quỹ tín dụng nhân dân. Tỷ lệ xã xã thuộc chương trình 135 có ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân còn rất thấp (con số tương ứng là 4,3% và 2,4%).

Năm 2007, tỷ lệ xã có chợ là 58,8%, bình quân 1 xã có 0,8 chợ; trong đó tỷ lệ xã có chợ cao nhất là vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 72,6%. Nhiều làng nghề được khôi phục và phát triển. Đến năm 2006, khu vực nông thôn có 702 xã (chiếm 7,7%) có làng nghề, với 1077 làng nghề (năm 2001 có 710 làng nghề), số làng nghề truyền thống là 951 làng (chiếm tỷ lệ 88,3%). Làng nghề đó thu hút 256 nghìn hộ tham gia thường xuyên, với số lao động tham gia thường xuyên 655 nghìn lao động. Bình quân 1 làng nghề có 237,2 hộ với 608,9 lao động tham gia thường xuyên. Số cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản ngày càng tăng, đến năm 2006, có 428,4 nghìn cơ sở, bình quân 1 xã có 47,2 cơ sở.

Hệ thống thủy lợi, khuyến nông, lâm, ngư cấp xã, cấp thôn được xây dựng và củng cố góp phần hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất.

Đến năm 2007, có 13.643 trạm bơm nước phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn xã; bình quân 1 xã có 1,5 trạm bơm nước. Đến năm 2007, hoàn thành và đưa vào sử dụng trên 220 công trình thủy lợi; năng lực tăng thêm về tưới và tạo nguồn 300 nghìn ha; ngăn mặn tăng 226 nghìn ha.

Nhà nước đó quan tâm đầu tư và mở rộng hệ thống khuyến nông, lâm, ngư và thú y của xã và thôn để phục vụ, hỗ trợ nông dân trong sản xuất. Đến năm 2007, có 78,7% số xã có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư với 8398 người, bình quân 1 xã có 0,9 người; 26,5% số thôn có cộng tác viên khuyến nông, lâm, ngư. Có 83,6% số xã có cán bộ thú y của xã, với 9552 người; 53,1% số xã có cán bộ thú y thôn và đã phủ được 31,3% số thôn (25,2 nghìn thôn). Bên cạnh mạng lưới thú y của xã và thôn, còn có 57,1% số xã, với gần 18 nghìn người hành nghề thú y tư nhân, bình quân 1 xã có gần 2 người hành nghề thú y tư nhân.

Thực hiện chính sách xã hội ở khu vực nông thôn, nhất là vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Đó là các chủ trương, chính sách cho hộ vay vốn ưu đãi để phát triển sản xuất, mở mang ngành nghề như vốn vay xoá đói giảm nghèo, vốn vay theo chương trình 135, vốn trồng 5 triệu ha rừng, dự án nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn,... chủ trương xây nhà tình nghĩa cho các đối tượng chính sách và hỗ trợ giúp đỡ người nghèo xoá nhà tạm, nhà dột nát; chương trình dạy nghề miễn phí cho các đối tượng như con em đồng bào dân tộc, lao động thuộc diện thu hồi đất, cho lao động thuộc diện hộ nghèo, đào tạo khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; chủ trương cấp miễn phí bảo hiểm y tế;...

Trong năm 2007, khu vực nông thôn có 180,4 nghìn hộ, chiếm tỷ lệ 1,31% được hỗ trợ xây dựng, sửa chữa nhà ở, trong đó vùng có tỷ lệ hộ được hỗ trợ cao là Tây Nguyên là 3,36%, Tây Bắc 3,24%; đào tạo nghề miễn phí cho 221,8 nghìn lượt người. Để tạo điều kiện cho những đối tượng khó khăn ở khu vực nông thôn được khám chữa bệnh, Nhà nước có chủ trương cấp miễn phí bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách, hộ nghèo, người dân ở các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, người dân các dân tộc thiểu số vùng Tây Nguyên, dân tộc thiểu số ở sáu tỉnh đặc biệt khó khăn của miền núi phía Bắc. Đến năm 2007, khu vực nông thôn có 12,17 triệu người (chiếm tỷ lệ 20,8%) và 1 294,3 nghìn hộ (chiếm tỷ lệ 9,4%) được cấp miễn phí bảo hiểm y tế

Năm 2007, cán bộ chủ chốt của xã có trình độ giáo dục trung học phổ thông chiếm tỷ lệ 78,7% (năm 2001 là 58,6%); về chuyên môn kỹ thuật 30,7% có trình độ trung cấp và cao đẳng, 10,7% có trình độ đại học trở lên (năm 2001 con số tương ứng là 71,8% và 8%); về lý luận chính trị có 86,4% có trình độ sơ, trung cấp, 6,2% cao cấp và cử nhân; 72,9% đó qua bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước.

Kinh tế nông thôn phát triển theo hướng đa dạng hoá ngành nghề và đang dần phá thế thuần nông nhưng không đồng đều giữa các vùng. Cơ cấu ngành nghề của lao động chuyển dịch nhanh hơn so với cơ cấu ngành nghề của hộ và trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông thôn được nâng lên.

Sự chuyển dịch về cơ cấu ngành nghề của lao động ở khu vực nông thôn nhanh hơn so với cơ cấu ngành nghề của hộ. Tỷ lệ số người trong tuổi lao động có khả năng lao động phân theo hoạt động chính trong 2007 là: lao động nông nghiệp chiếm 65,5% giảm 10,4% so năm 2001, lao động công nghiệp - xây dựng chiếm 12,5% tăng 5,4%, lao động dịch vụ chiếm 16% tăng 4,5%. Tỷ lệ số người trong tuổi lao động có khả năng lao động phân theo độ tuổi: từ 15 - 29 tuổi chiếm 37,6%, từ 30 - 39 tuổi chiếm 28,1%, từ 40 tuổi trở lên chiếm 34,3%, qua cơ cấu trên cho thấy lao động ở khu vực nông thôn nước ta thuộc loại lao động trẻ. Xu hướng hoạt động đa dạng ngành nghề của lao động ở khu vực nông thôn ngày càng tăng. Số người trong độ tuổi lao động có tham gia hoạt động nông nghiệp trong 12 tháng qua: lao động chuyên nông nghiệp chiếm 56,3%, lao động nông nghiệp kiêm ngành nghề khác chiếm 29,4% và lao động phi nông nghiệp có hoạt động phụ nông nghiệp chiếm 14,3%. Cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước trong việc đào tạo nghề miễn phí, trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông thôn đã nâng lên. Số người trong độ tuổi lao động có khả

năng lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên chiếm tỷ lệ 8,2%, tăng 2,7% so năm 2001, bình quân 1 năm tăng 0,51%.

Hộ nông dân tích cực đầu tư phát triển sản xuất để tăng thu nhập, tăng tích lũy góp phần xoá đói, giảm nghèo ở khu vực nông thôn.

Năm 2007, thu nhập bình quân 1 hộ nông thôn đạt 2175,8 nghìn đồng, tăng 938,3 nghìn đồng (+43,1%) so với năm 2002. Nhưng mức chênh lệch thu nhập giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất ngày càng tăng; nếu như mức chênh lệch của năm 2002 là 6 lần, thì năm 2004 là 6,4 lần và năm 2007 đó là 6,5 lần (Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình). Tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn là 18% giảm 3,2% so năm 2004. Đời sống khu vực nông thôn được cải thiện còn thể hiện ở mức nâng cao điều kiện nhà ở, đồ dùng sinh hoạt và công trình vệ sinh.

Thu nhập của hộ nông thôn tăng, nên vốn tích lũy trong dân tăng khá. Tại thời điểm 1/7/2006, vốn tích lũy bình quân 1 hộ nông thôn là 6,7 triệu đồng, tăng 3,5 triệu đồng, gấp 2,1 lần so với thời điểm 1/10/2001

Điều kiện sinh hoạt của hộ nông thôn ngày càng được cải thiện.

Nhà ở khu vực nông thôn được cải thiện cả về loại nhà và diện tích để ở. Đến năm 2007, khu vực nông thôn có 2,21 triệu hộ chiếm 16% hiện đang ở nhà kiên cố, có 7,93 triệu hộ chiếm 57,6% đang ở nhà bán kiên cố và 26,4% đang ở nhà các loại nhà khác. Diện tích nhà ở bình quân 1 hộ đạt 56m²; trong đó hộ ở nhà kiên cố là 68,3m², hộ ở nhà đơn sơ là 40,3m². Mức trang bị đồ dựng lâu bền của hộ nông thôn tăng nhiều so năm 2001. Xu hướng chung là hộ nông thôn ngày càng mua sắm đồ dựng đắt tiền dựng cho sinh hoạt. Năm 2005, bình quân 1 hộ đầu tư 1,02 triệu đồng mua sắm đồ dùng lâu bền dựng cho sinh hoạt, chiếm 10,7% tổng vốn đầu tư của hộ (chỉ tính đồ dùng từ 500 nghìn đồng trở lên).

Tỷ lệ hộ có xe máy là 52,6% tăng 26,7% so năm 2001, có ti vi màu là 71% tăng 32,6%, có đầu video/VCD là 46,6% tăng 43,9%, có tủ lạnh/tủ đồ là 9,3% tăng 6,1%, có điện thoại cố định là 17,7%, có điện thoại di động là 8,6%, có quạt điện các loại là 83,5%. Những vùng tỷ lệ hộ có xe máy, ti vi màu, điện thoại cố định, quạt điện các loại cao là Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng.

Sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh cho ăn uống và các công trình vệ sinh đảm bảo môi trường có nhiều tiến bộ.

Chương trình cung cấp nước sạch nông thôn đạt được những kết quả khả quan với 36,5% số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, công với những nỗ lực của hộ nông thôn, các nguồn cung cấp nước cho ăn uống ngày càng đảm bảo vệ sinh. Tỷ lệ hộ dùng nguồn nước chính cho ăn uống là: nước máy 8,3% tăng 4,1% so năm 2001, nước mưa là 15,1%, nước giếng khoan 27,9%, nước giếng xây 26,8%, nước giếng đất là 6,8%, nước sụng, ao, hồ là 8,3%, nước suối là 5%.

Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm là 74,7%, tăng 32,8% so với năm 2001; trong đó tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm xây là 44,4%. Tỷ lệ hộ sử dụng nhà tắm cao nhất là vùng đồng bằng sông Hồng (91%), tiếp đến là vùng Đông Nam Bộ (86,7%) và thấp nhất là vùng Tây Bắc (16,6%).

Tóm lại: Trong những năm qua nông thôn Việt Nam thực sự có những đổi mới mang tính toàn diện. Kết cấu hạ tầng nông thôn đã được đầu tư xây dựng mới và nâng cấp cả về chiều rộng và chiều sâu. Các điều kiện hỗ trợ, bảo đảm cho sản xuất kinh doanh của hộ được tăng cường. Chính quyền xã từng bước được xây dựng hiện đại, chuyên nghiệp đáp ứng yêu cầu cải cách hành chính. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tiến triển nhanh theo hướng tích cực. Nhiều chính sách xã hội được Nhà nước quan tâm thực hiện và đạt được những kết quả khả quan. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện. Đó là kết quả đáng khích lệ trong việc tổ chức thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa IX) về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010, nhất là các chương trình hỗ trợ đối với những xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

2.2 Nhược điểm, hạn chế và thách thức còn nhiều

- **Thứ nhất:** Đầu tư cho nông nghiệp nông thôn còn thấp so với quy định của WTO (10% giá trị nông nghiệp). Năm 2007, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho nghiệp, nông thôn mới chiếm 14% tổng vốn đầu tư, trong đó vốn đầu tư trực tiếp cho nông lâm thủy sản chiếm khoảng **8%**, Thấp hơn 10% giá trị nông nghiệp. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài không đáng kể, chỉ chiếm khoảng 3% vốn FDI của cả nước, trong đó năm 2007 mới đạt 1,8%. 8 tháng đầu năm 2008 chỉ có 200 triệu USD, chiếm 0,43% trong tổng số 46,3 tỷ USD vốn FDI đăng ký. Vốn ODA dành cho nông nghiệp lại càng thấp. Do đó, hậu quả là kết cấu hạ tầng nông thôn và cơ sở vật chất kỹ thuật trong nông nghiệp còn rất hạn chế, không đáp ứng được yêu cầu phát triển nông nghiệp hàng hoá chất lượng cao, giá thành hạ. Cơ cấu đầu tư không hợp lý, tỷ trọng đầu tư cho khoa học công nghệ trong nông nghiệp mới đạt 0,13% GDP khu vực này, trong khi đó các nước khác là 4%. Trong khi đó chính sách của Nhà nước về đầu tư nói chung, thu hút đầu tư nước ngoài nói riêng vẫn chưa phù hợp nhưng lại chậm đổi mới, kể cả khi Việt Nam vào WTO.

Thứ hai: Cơ sở hạ tầng nông thôn các vùng sâu, vùng xa, miền núi, trình độ cán bộ xã, thôn chưa theo kịp yêu cầu sản xuất hàng hoá trong thời kỳ hội nhập.

Tỷ lệ xã chưa có đường ô tô đến được trụ sở UBND xã ở một số tỉnh vẫn còn cao, như Cà Mau còn 74,1%, Sóc Trăng 26,4%, Bạc Liêu 29,2%, Kiên Giang 25%, thành phố Cần Thơ 30,3%,... Tỷ lệ xã có đường liên thôn được nhựa, bê tông hóa nhìn chung còn thấp, một số địa phương còn quá thấp (dưới 20%) như Cao Bằng, Lai Châu, Điện Biên, Yên Bái, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Lào Cai, Sơn La. (2007)

Cấp học mầm non còn ít về số trường, lớp, nhất là vùng núi, vùng sâu, vùng xa, một số tỉnh tỷ lệ xã có trường mẫu giáo/mầm non đạt thấp như Cao Bằng, Điện Biên, Đắc Nông, Tiền Giang, Kiên Giang, Cà Mau. Khu vực nông thôn cả 4 cấp học còn 1004 trường học,

chiếm 3,1% (trong đó cấp mầm non còn 635 trường, chiếm 6,9%), chưa được xây dựng kiên cố và bán kiên cố.

Y tế, vẫn còn 60 xã thuộc 17 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa có trạm y tế. Cơ sở vật chất, trang thiết bị ở trạm y tế còn nghèo, còn 157 xã, chiếm 1,7%, trạm y tế xã chưa được xây dựng kiên cố và bán kiên cố. Số bác sỹ của trạm y tế xã bình quân 1 vạn dân của một số tỉnh còn thấp (Điện Biên có 0,05 bác sỹ, Lai Châu 0,07) và còn 3851 xã (chiếm 42,4%) chưa có bác sỹ. Việc phát triển nhanh các làng nghề, cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản và các cụm/khu công nghiệp ở khu vực nông thôn, nhưng chưa chú trọng đến công tác đảm bảo vệ sinh môi trường, xử lý nước thải, chất thải đang là nguy cơ ảnh hưởng đến môi trường.

Một số địa phương hệ thống khuyến nông, lâm, ngư của xã và thôn chưa hình thành hoặc có nhưng tỷ lệ còn thấp. Mạng lưới thú y xã, thôn và thú y tư nhân một số địa phương còn mỏng chưa đáp ứng yêu cầu phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, đặc biệt là vào những thời điểm xảy ra dịch bệnh.

Thứ ba: Mặt bằng về trình độ cán bộ chủ chốt của xã, thôn cũng như điều kiện làm việc của xã ở các vùng, tỉnh có sự chênh lệch nhau lớn. Các xã thuộc chương trình 135, một số điều kiện làm việc của cán bộ xã thấp hơn nhiều so với các xã ở vùng khác như tỷ lệ trụ sở làm việc có máy điện thoại (76,5%), có máy vi tính (76,6%), có kết nối mạng internet (1,3%). Nhiều tỉnh trình độ chuyên môn hoặc quản lý nhà nước của cán bộ chủ chốt của xã còn hạn chế. Đặc biệt, một số tỉnh có trên 70% số cán bộ chưa qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật như các tỉnh vùng Tây Bắc. Về kiến thức quản lý nhà nước trên 50% số cán bộ chưa qua bồi dưỡng. Số cán bộ xã có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ đại học trở lên còn rất thấp, mới chiếm 10,7%. Đây là trở ngại không nhỏ trong việc đưa nông nghiệp, nông thôn lên công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế thế giới và khu vực.

Thứ tư: Chính sách của nhà nước về đất đai, đầu tư, khoa học công nghệ, lao động, việc làm, tiêu thụ nông sản hàng hóa còn nhiều bất cập, chưa đồng bộ. Công nghiệp hoá và hội nhập kinh tế thế giới không chỉ tác động đến các yếu tố đầu vào của quá trình và kết quả sản xuất nông nghiệp mà còn là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường tiêu thụ nông sản hàng hoá của nông dân trên cả 2 mặt tích cực và tiêu cực nhưng chính sách của nhà nước lại chưa đồng bộ, thiếu tính khả thi nên tác dụng không nhiều.

Thứ năm: Nhiều lợi thế chưa được khai thác hợp lý. Lợi thế của nông nghiệp Việt Nam là chi phí lao động thấp so với các nước khác trong khu vực. Bên cạnh chi phí vật chất, chi phí lao động sống lại rất thấp do giá trị ngày công trong nông thôn không cao, thu nhập của lao động nông nghiệp nói chung thấp. Trình độ văn hoá, kiến thức khoa học kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất hàng hoá trong cơ chế thị trường của nông dân, nhất là các tỉnh phía bắc còn nhiều hạn chế. Về mặt này, trình độ sản xuất, kinh doanh nông sản của các chủ trang trại và các chủ doanh nghiệp nông nghiệp, thủy sản chung cả nước còn thua kém các nước trong khu vực. Đa số hộ nông dân miền Trung và miền Bắc chưa hiểu biết về WTO, về cạnh tranh trên thị trường nông sản nên vẫn làm ăn theo phương thức cũ, lấy năng suất sản lượng cao làm mục tiêu, chưa quan tâm đến chất lượng, độ sạch, chi phí sản xuất. Chăn

nuôi trồng trọt, nuôi trồng thủy sản phổ biến vẫn theo phương thức lấy công làm lãi, ít vận dụng kiến thức KHKT vào sản xuất. Kiến thức kinh tế thị trường của người sản xuất nông nghiệp nói chung còn hạn chế. Tiềm năng đất đai cũng là thế mạnh của nông nghiệp Việt Nam nhưng chưa được khai thác hợp lý. Tâm lý “người cày có ruộng”, sợ tích tụ ruộng đất trong nông nghiệp vẫn vẫn còn chi phối nhiều cấp, nhiều ngành và bà con nông dân, nhưng chưa có giải pháp hợp lý. Sản xuất nhỏ lẻ theo quy mô hộ gia đình nông dân cá thể, phổ biến là tự cung tự cấp, rất khó khăn cho cơ giới hoá và thủy lợi hoá nên tỷ suất hàng hoá còn thấp. Hoạt động thu gom, lưu thông, sơ chế và chế biến nông sản không thuận lợi, chi phí cao, không thích hợp với yêu cầu sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn gắn với chế biến và tiêu thụ. Diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người thấp, lại giảm dần do đô thị hoá và công nghiệp hoá. Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong 7 năm từ 2001 đến năm 2007, diện tích đất nông nghiệp cả nước giảm 500 nghìn ha, riêng năm 2007 mất 120 nghìn ha trong đó chủ yếu là đất trồng cây hàng năm tại các vùng đồng bằng, ven các thành phố, thị xã do xây dựng Khu công nghiệp, cụm công nghiệp và đô thị hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội IX và X của Đảng CSVN và Hội nghị BCHTW Đảng các khoá.
2. Các văn kiện cam kết về Việt nam vào WTO.
3. QĐ 09/ TTg của Thủ tướng Chính phủ năm 2000.
4. Tình hình kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2007 và 8 tháng đầu năm 2008.
5. Các văn bản hướng dẫn thực hiện cam kết WTO của các Bộ: Thương mại, Tài chính, Tổng cục Hải quan, Tổng cục thuế, Bộ NN&PTNT. BộKH&ĐT.
6. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 - 2010 Bộ KH&ĐT. 2006.
7. Kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp và nông thôn năm 2008. H.2007